

# CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG AN NAM

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG AN NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CTY TNHH TM DV XD AN NAM

2. Mã số doanh nghiệp: 1301104244

3. Ngày thành lập: 16/03/2021

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

161 Ấp Thanh Sơn 2, Xã Thanh Tân, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 0947738168

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>( trừ bán buôn lâm sản và động vật pháp luật cấm kinh doanh)                                  | 4620     |
| 2.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653     |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659     |
| 4.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752     |
| 5.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 6.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129     |
| 7.  | Đóng tàu và cấu kiện nổi                                                                                                                                                | 3011     |
| 8.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                            | 2592     |
| 9.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                       | 3900     |
| 10. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                      | 3822     |
| 11. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                | 3821     |
| 12. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                | 3812     |
| 13. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3811     |
| 14. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                       | 3600     |
| 15. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                         | 0810     |
| 16. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                   | 0210     |
| 17. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                      | 0132     |
| 18. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                     | 0131     |
| 19. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                  | 0129     |

|     |                                                                                     |                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 20. | Trồng cây hàng năm khác                                                             | 0119                                                         |
| 21. | Xây dựng nhà để ở                                                                   | 4101                                                         |
| 22. | Xây dựng nhà không để ở                                                             | 4102                                                         |
| 23. | Xây dựng công trình đường bộ                                                        | 4212                                                         |
| 24. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                 | 4222                                                         |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác                                                   | 4229                                                         |
| 26. | Xây dựng công trình điện                                                            | 4221                                                         |
| 27. | Xây dựng công trình thủy                                                            | 4291                                                         |
| 28. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí               | 4322                                                         |
| 29. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                   | 4669                                                         |
| 30. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                 | 7110(Chính)                                                  |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) | 4931                                                         |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                      | 4933                                                         |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                    | 4932                                                         |
| 34. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển      | 7730                                                         |
| 35. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                           | 8230                                                         |
| 36. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                      | 4330                                                         |
| 37. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                        | 4661                                                         |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                               | 4321                                                         |
| 39. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                   | 4312                                                         |
| 40. | Phá dỡ                                                                              | 4311                                                         |
| 41. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                 | 4390                                                         |
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                          | 4299                                                         |
| 43. | 0118 - Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                         | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: BÙI THUY PHƯƠNG TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/10/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 321238178

Ngày cấp: 28/02/2012

Nơi cấp: Công an Tỉnh Bến Tre

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thanh Sơn 2, Xã Thanh Tân, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Ấp Thanh Sơn 2, Xã Thanh Tân, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre